

KẾ HOẠCH

Cải tiến chất lượng và tự đánh giá phục vụ đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Trường Đại học Thủ Dầu Một giai đoạn 2022 - 2023

I. MỤC ĐÍCH – YÊU CẦU

1. Mục đích

- Thực hiện hoạt động cải tiến, nâng cao chất lượng cho các chương trình đào tạo (CTĐT) đã kiểm định chất lượng theo khuyến nghị của đoàn đánh giá ngoài;

- Thực hiện hiệu quả hoạt động tự đánh giá phục vụ đánh giá ngoài chất lượng các CTĐT nhằm đạt chỉ tiêu theo kế hoạch về đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường.

2. Yêu cầu

Các đơn vị, cá nhân nghiêm túc thực hiện các nội dung công việc theo kế hoạch đúng tiến độ, hiệu quả và chất lượng.

II. THỜI GIAN

Giai đoạn 2022 - 2023

III. THÀNH PHẦN

1. Đơn vị thực hiện chính

- Tất cả các CTĐT;
- Khoa, Viện có CTĐT của Trường.

2. Các đơn vị cung cấp minh chứng và tham gia kiểm tra, giám sát việc cải tiến

- Viện Đào tạo Sau đại học;
- Các phòng: Đào tạo đại học, Tài chính – Kế toán, Tổ chức, Công tác sinh viên, Khoa học, Hợp tác Quốc tế, Truyền thông, Cơ sở vật chất, Thanh tra, Văn phòng, Trạm Y tế;
- Các trung tâm: Đảm bảo chất lượng, Công nghệ thông tin, Hợp tác Doanh nghiệp và Khởi nghiệp, Tuyển sinh, Học liệu, Đào tạo kỹ năng xã hội, Đào tạo quốc tế, Ngoại ngữ.

IV. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Nội dung chung

a) Trung tâm Đảm bảo chất lượng:

- Là đầu mối phối hợp các đơn vị trong Trường thực hiện hoạt động cải tiến chất lượng và tự đánh giá CTĐT;

- Điều phối, kiểm tra, giám sát các hoạt động cải tiến chất lượng và tự đánh giá CTĐT; báo cáo định kỳ cho lãnh đạo Nhà trường.

b) Khoa, Viện, Chương trình đào tạo:

- Phối hợp với Trung tâm Đảm bảo chất lượng chuẩn bị và triển khai kế hoạch chi tiết tại đơn vị theo các nội dung của kế hoạch này;
- Phân công, điều phối nhân sự trong các hoạt động theo yêu cầu công việc;
- Chủ trì, tổ chức các hoạt động do các nhóm chuyên trách của CTĐT thực hiện nhằm hỗ trợ, cung cấp minh chứng và thống kê số liệu phục vụ hoạt động tự đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT.

c) Các đơn vị cung cấp minh chứng:

- Phân công nhân sự thường xuyên cập nhật các văn bản mới được ban hành, hỗ trợ cung cấp minh chứng và thống kê số liệu cần thiết phục vụ báo cáo định kỳ trong hoạt động kiểm định chất lượng CTĐT.

2. Nội dung cụ thể

TT	Nội dung công việc	Mô tả chi tiết	Thực hiện	Sản phẩm	Thời gian	Giám sát
Nhóm 1: Các chương trình đã đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn MOET (chứng nhận kiểm định còn thời hạn) – xem Phụ lục 1						
1.	Hướng dẫn thực hiện báo cáo giữa kỳ kiểm định chất lượng CTĐT theo mẫu của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Gửi mẫu báo cáo giữa kỳ đến các CTĐT; - Tổ chức buổi hướng dẫn thực hiện và thống nhất các công việc khi triển khai. 	TT ĐBCL	<ul style="list-style-type: none"> - Mẫu báo cáo giữa kỳ; - Biên bản buổi hướng dẫn. 	Sau khi đánh giá ngoài; theo Công văn từ Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục	Ban Giám hiệu
2.	Lập kế hoạch thực hiện chi tiết	<ul style="list-style-type: none"> - Lập bảng phân công nhân sự thực hiện theo từng công việc và thời gian cụ thể; - Duyệt kế hoạch chi tiết cấp chương trình/khoa; - Theo dõi kết quả thực hiện của nhóm chuyên trách theo kế hoạch chi tiết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lãnh đạo khoa; - Giám đốc CTĐT. 	Kế hoạch thực hiện chi tiết	01 tuần	-Ban Giám hiệu; -TT ĐBCL
3.	Tập huấn tài báo cáo và dữ liệu minh chứng lên phần mềm kiểm định	Tổ chức tập huấn về việc tải báo cáo và dữ liệu minh chứng lên phần mềm kiểm định cho nhóm chuyên trách của các CTĐT	Nhóm chuyên trách TT ĐBCL	Biên bản buổi tập huấn	01 ngày	Lãnh đạo TT ĐBCL
4.	Triển khai thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Cải tiến các nội dung được khuyến nghị, các tiêu chuẩn, tiêu chí chưa đạt trong đánh giá ngoài; - Viết báo cáo cải tiến/báo cáo giữa kỳ; - Danh mục minh chứng (bổ sung); - Hồ sơ minh chứng theo danh mục minh chứng; 	<ul style="list-style-type: none"> - Giám đốc và nhóm chuyên trách CTĐT; - Các đơn vị liên quan cung cấp minh chứng (xem Phụ lục 4). 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo cải tiến/báo cáo giữa kỳ; - Dữ liệu minh chứng bổ sung. 	Năm học	TT ĐBCL

TT	Nội dung công việc	Mô tả chi tiết	Thực hiện	Sản phẩm	Thời gian	Giám sát
		- Cập nhật báo cáo, minh chứng lên phần mềm kiểm định.				
5.	Rà soát kết quả thực hiện	- Kiểm tra lại nội dung báo cáo định kỳ và dữ liệu minh chứng của các CTĐT; - Ghi biên bản góp ý và gửi lại cho các CTĐT.	- TT ĐBCL; - Các đơn vị liên quan cung cấp minh chứng (xem Phụ lục 4).	Biên bản góp ý	01 tháng	Ban Giám hiệu
6.	Hiệu chỉnh	- Tổ chức chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo cải tiến/giữa kỳ và minh chứng theo các góp ý của các đơn vị liên quan; - Gửi lại sản phẩm hoàn chỉnh đến TT ĐBCL (bản in, file).	Giám đốc CTĐT	- Báo cáo cải tiến/báo cáo giữa kỳ (phiên bản hoàn chỉnh)	02 tuần	TT ĐBCL
7.	Gửi báo cáo cải tiến/báo cáo giữa kỳ	- Dự thảo công văn của Trường về việc gửi báo cáo giữa kỳ kiểm định chất lượng chất lượng giáo dục; - Gửi Công văn và Báo cáo giữa kỳ (bản in, file) đến các Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục.	TT ĐBCL	- Công văn; - Báo cáo cải giữa kỳ	Theo Công văn từ Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục	Ban Giám hiệu
Nhóm 2: Các chương trình đã đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn AUN-QA (chứng nhận kiểm định còn thời hạn) – xem Phụ lục 2						
8.	Lập bảng chi tiết nội dung cần cải tiến theo các khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài	- Căn cứ trên các khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài, chi tiết hóa các công việc cần cải tiến; - Lập bảng liệt kê các công việc cần thực hiện.	Giám đốc CTĐT	Bảng liệt kê công việc	Sau khi có kết quả đánh giá ngoài	TT ĐBCL
9.	Lập kế hoạch thực hiện chi tiết	- Lập bảng phân công nhân sự thực hiện theo từng công việc và thời gian cụ thể; - Duyệt kế hoạch chi tiết cấp chương trình/khoa; - Theo dõi kết quả thực hiện của nhóm chuyên trách theo kế hoạch chi tiết.	- Lãnh đạo khoa; - Giám đốc CTĐT.	Kế hoạch thực hiện chi tiết	02 tuần	-Ban Giám hiệu; -TT ĐBCL
10.	Hướng dẫn tải báo cáo và dữ liệu minh chứng lên phần mềm kiểm định	Hướng dẫn về việc tải báo cáo và dữ liệu minh chứng lên phần mềm kiểm định cho Giám đốc và nhóm viết báo cáo của các CTĐT	Nhóm chuyên trách TT ĐBCL		01 ngày	Lãnh đạo TT ĐBCL

TT	Nội dung công việc	Mô tả chi tiết	Thực hiện	Sản phẩm	Thời gian	Giám sát
11.	Triển khai thực hiện	- Cải tiến các nội dung được khuyến nghị; - Viết báo cáo cải tiến; - Hồ sơ minh chứng theo danh mục minh chứng; - Cập nhật báo cáo cải tiến, minh chứng lên phần mềm kiểm định.	- Giám đốc và nhóm viết báo cáo của CTĐT; - Các đơn vị liên quan cung cấp minh chứng.	- Báo cáo cải tiến; - Dữ liệu minh chứng.	Năm học	TT ĐBCL
12.	Rà soát kết quả thực hiện	- Kiểm tra lại nội dung báo cáo cải tiến và dữ liệu minh chứng của các CTĐT; - Ghi biên bản góp ý và gửi lại cho các CTĐT.	- TT ĐBCL; - Các đơn vị liên quan cung cấp minh chứng.	Biên bản góp ý	01 tháng	Ban Giám hiệu
Nhóm 3: Các chương trình chưa đánh giá ngoài hoặc có chứng nhận kiểm định hết hạn - xem Phụ lục 3						
13.	Thực hiện theo Quy trình tự đánh giá cấp chương trình đào tạo hiện hành của Trường					

Trên đây là Kế hoạch cải tiến chất lượng và tự đánh giá phục vụ đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Trường Đại học Thủ Dầu Một giai đoạn 2022 – 2023, đề nghị các đơn vị phối hợp thực hiện.

Nơi nhận: *Nguyễn Văn Tuấn*

- Hội đồng Trường (để b/c);
- Ban Giám hiệu;
- Ban Giám sát Hội đồng Trường;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, ĐBCL.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Ngô Hồng Điệp

PHỤ LỤC 1

Nhóm 1: Các chương trình đã đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn MOET (chứng nhận kiểm định còn thời hạn)

(Kèm theo Kế hoạch số: 82 /KH-ĐHTDM ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ Dầu Một)

TT	Tên CTĐT	Ngày đạt kiểm định chất lượng (MOET)	Ngày Báo cáo giữa kì	Mức trung bình	Tỉ lệ tiêu chí đạt (%)	Các tiêu chí không đạt
Trình độ Đại học						
1.	Su phạm Lịch sử	30/3/2020	30/9/2022	3.94	90	Tiêu chí 1.1; Tiêu chí 2.1; Tiêu chí 3.2; Tiêu chí 5.3; Tiêu chí 7.2
2.	Su phạm Ngữ văn	30/3/2020	30/9/2022	3.94	90	Tiêu chí 1.1; Tiêu chí 2.1; Tiêu chí 3.2; Tiêu chí 5.3; Tiêu chí 7.2
3.	Giáo dục Mầm non	30/3/2020	30/9/2022	3.88	86	Tiêu chí 1.1; Tiêu chí 2.1; Tiêu chí 3.2; Tiêu chí 5.3; Tiêu chí 6.4; Tiêu chí 6.7; Tiêu chí 7.2
4.	Giáo dục Tiểu học	30/3/2020	30/9/2022	3.92	88	Tiêu chí 1.1; Tiêu chí 2.1; Tiêu chí 3.2; Tiêu chí 5.3; Tiêu chí 6.7; Tiêu chí 7.2
5.	Luật	26/02/2021	26/8/2023	4.02	86	Tiêu chí 1.2; Tiêu chí 2.2; Tiêu chí 3.2; Tiêu chí 4.2; Tiêu chí 5.3; Tiêu chí 6.2; Tiêu chí 10.3
6.	Giáo dục học	26/02/2021	26/8/2023	4.04	90	Tiêu chí 2.2; Tiêu chí 3.2; Tiêu chí 5.3; Tiêu chí 10.3; Tiêu chí 10.4
7.	Ngôn ngữ Anh	26/02/2021	26/8/2023	4.06	90	Tiêu chí 2.2; Tiêu chí 3.2; Tiêu chí 5.3; Tiêu chí 6.2; Tiêu chí 10.3
8.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	26/02/2021	26/8/2023	4.10	92	Tiêu chí 2.1; Tiêu chí 3.2; Tiêu chí 5.3; Tiêu chí 10.3
9.	Công tác xã hội	28/5/2021	28/11/2023	4.01	90	Tiêu chí 2.2; Tiêu chí 3.2; Tiêu chí 5.3; Tiêu chí 10.3; Tiêu chí 10.4
10.	Kiến trúc	28/5/2021	28/11/2023	3.93	83	Tiêu chí 2.2; Tiêu chí 3.2; Tiêu chí 4.2; Tiêu chí 5.1; Tiêu chí 5.3; Tiêu chí 6.7; Tiêu chí 10.3; Tiêu chí 10.4
11.	Kỹ thuật xây dựng	28/5/2021	28/11/2023	3.98	88	Tiêu chí 2.2; Tiêu chí 3.2; Tiêu chí 5.3; Tiêu chí 6.7; Tiêu chí 10.3; Tiêu chí 10.4
12.	Quản lý công nghiệp	2022	2024	3.98	88	Tiêu chí 2.2; Tiêu chí 3.2; Tiêu chí 4.3; Tiêu chí 5.3;

TT	Tên CTĐT	Ngày đạt kiểm định chất lượng (MOET)	Ngày Báo cáo giữa kì	Mức trung bình	Tỉ lệ tiêu chí đạt (%)	Các tiêu chí không đạt
						Tiêu chí 10.2; Tiêu chí 10.6
13.	Quản lý nhà nước	2022	2024	3.96	86	Tiêu chí 1.2; Tiêu chí 2.2; Tiêu chí 3.2; Tiêu chí 4.3; Tiêu chí 5.3; Tiêu chí 10.2; Tiêu chí 10.6
14.	Quản lý đất đai	2022	2024	3.98	88	Tiêu chí 1.2; Tiêu chí 2.2; Tiêu chí 3.2; Tiêu chí 5.3; Tiêu chí 10.2; Tiêu chí 10.6
15.	Ngôn ngữ Trung Quốc	2022	2024	3.94	84	Tiêu chí 1.2; Tiêu chí 2.2; Tiêu chí 3.2; Tiêu chí 4.3; Tiêu chí 5.3; Tiêu chí 6.2; Tiêu chí 10.2; Tiêu chí 10.6
Trình độ Thạc sĩ						
16.	Công tác xã hội	2022	2024	3.92	86	Tiêu chí 2.2; Tiêu chí 3.2; Tiêu chí 5.3; Tiêu chí 6.7; Tiêu chí 10.1; Tiêu chí 10.6; Tiêu chí 11.4
17.	Quản trị kinh doanh	2022	2024	3.94	88	Tiêu chí 3.2; Tiêu chí 5.3; Tiêu chí 6.7; Tiêu chí 10.1; Tiêu chí 10.6; Tiêu chí 11.4
18.	Quản lý giáo dục	2022	2024	3.90	88	Tiêu chí 1.1; Tiêu chí 2.1; Tiêu chí 3.2; Tiêu chí 5.3; Tiêu chí 6.7; Tiêu chí 10.1; Tiêu chí 10.6; Tiêu chí 11.4
19.	Ngôn ngữ Anh	2022	2024	3.96	88	Tiêu chí 3.2; Tiêu chí 5.3; Tiêu chí 6.7; Tiêu chí 10.1; Tiêu chí 10.6; Tiêu chí 11.4
20.	Văn học Việt Nam	2022	2024	3.93	86	Tiêu chí 2.2; Tiêu chí 3.2; Tiêu chí 5.3; Tiêu chí 6.7; Tiêu chí 10.1; Tiêu chí 10.6; Tiêu chí 11.4

PHỤ LỤC 2

Nhóm 2: Các chương trình đã đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn AUN-QA (chứng nhận kiểm định còn thời hạn)

(Kèm theo Kế hoạch số: 82 /KH-ĐHTDM ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ Dầu Một)

TT	Tên CTĐT	Ngày đạt kiểm định chất lượng (AUN-QA)	Mức trung bình
Trình độ Đại học			
1.	Kỹ thuật phần mềm	19/01/2020	4.27
2.	Hoá học	19/01/2020	4.18
3.	Kỹ thuật điện	19/01/2020	4.27
4.	Quản trị kinh doanh	19/01/2020	4.09
5.	Tài chính – Ngân hàng	8/2022	
6.	Hệ thống thông tin	8/2022	
7.	Khoa học môi trường	8/2022	
8.	Kế toán	8/2022	

PHỤ LỤC 3

Nhóm 3: Các chương trình chưa đánh giá ngoài hoặc có chứng nhận kiểm định hết hạn

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 82 /KH-ĐHTDM ngày 01 tháng 1 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ Dầu Một)

TT	Tên CTĐT	Năm tuyển sinh	Năm tốt nghiệp khoá đầu tiên	Năm đánh giá ngoài (dự kiến)
Trình độ Đại học				
1.	Quy hoạch vùng và đô thị	2012	2016	2022 – 2023
2.	Toán học	2016	2020	2022 – 2023
3.	Thiết kế đồ họa	2019	2023	2023 – 2024
4.	Kỹ thuật cơ điện tử	2019	2023	2023 – 2024
5.	Tâm lý học	2019	2023	2023 – 2024
6.	Công nghệ chế biến lâm sản	2019	2023	2023 – 2024
7.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	2019	2023	2023 – 2024
8.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2019	2023	2023 – 2024
9.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	2019	2023	2023 – 2024
10.	Mỹ thuật	2020	2024	2024 – 2025
11.	Âm nhạc	2020	2024	2024 – 2025
12.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	2020	2024	2024 – 2025
13.	Công nghệ thông tin	2020	2024	2024 – 2025
14.	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu	2020	2024	2024 – 2025
15.	Công nghệ thực phẩm	2020	2024	2024 – 2025
16.	Du lịch	2020	2024	2024 – 2025
17.	Công nghệ sinh học	2021	2025	2025 – 2026
18.	Quan hệ quốc tế	2021	2025	2025 – 2026
19.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2021	2025	2025 – 2026
20.	Truyền thông đa phương tiện	2021	2025	2025 – 2026
21.	Kỹ thuật môi trường	2021	2025	2025 – 2026
22.	Quản lý xây dựng	2022	2026	2026 – 2027
23.	Quản lý công	2022	2026	2026 – 2027
24.	Thương mại điện tử	2022	2026	2026 – 2027
25.	Marketing	2022	2026	2026 – 2027
26.	Quản lý văn hoá	2022	2026	2026 – 2027
27.	Kiểm toán	2022	2026	2026 – 2027
Trình độ Thạc sĩ				
28.	Hệ thống thông tin	2016	2018	2022 - 2023
29.	Khoa học môi trường	2016	2018	2022 - 2023
30.	Kế toán	2015	2017	2022 – 2023
31.	Lịch sử Việt Nam	2015	2017	2023 – 2024
32.	Tài chính – Ngân hàng	2020	2022	2023 – 2024

TT	Tên CTĐT	Năm tuyển sinh	Năm tốt nghiệp khóa đầu tiên	Năm đánh giá ngoài (dự kiến)
33.	Luật kinh tế	2020	2022	2023 – 2024



PHỤ LỤC 4

Bảng phân bố về nội dung liên quan đến các đơn vị trong Báo cáo tự đánh giá của chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn MOET
(Căn cứ theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Công văn hướng dẫn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng)
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 82 /KH-ĐHTDM ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ Dầu Một)

TT	Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Các đơn vị liên quan
1.	TC 1	1.1	- Phòng Đào tạo Đại học/ Viện Đào tạo Sau đại học; - Khoa, Viện; - CTĐT; - Văn phòng; - Trung tâm Hợp tác Doanh nghiệp và Khởi nghiệp.
2.		1.2	- Phòng Đào tạo Đại học/ Viện Đào tạo Sau đại học; - Khoa, Viện; - CTĐT; - Văn phòng; - Trung tâm Hợp tác Doanh nghiệp và Khởi nghiệp; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng; - Trung tâm Tuyển sinh.
3.		1.3	- Phòng Đào tạo Đại học/ Viện Đào tạo Sau đại học; - Khoa, Viện; - CTĐT; - Trung tâm Hợp tác Doanh nghiệp và Khởi nghiệp; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng; - Trung tâm Tuyển sinh.
4.	TC 2	2.1	- Phòng Đào tạo Đại học/ Viện Đào tạo Sau đại học; - Khoa, Viện; - CTĐT; - Trung tâm Tuyển sinh.
5.		2.2	- Phòng Đào tạo Đại học/ Viện Đào tạo Sau đại học; - Khoa, Viện; - CTĐT.
6.		2.3	- Phòng Đào tạo Đại học/ Viện Đào tạo Sau đại học; - Khoa, Viện; - CTĐT.
7.	TC 3	3.1	- Phòng Đào tạo Đại học/ Viện Đào tạo Sau đại học; - Khoa, Viện; - CTĐT; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng.
8.		3.2	- Phòng Đào tạo Đại học/ Viện Đào tạo Sau đại học; - Khoa, Viện; - CTĐT.
9.		3.3	- Phòng Đào tạo Đại học/ Viện Đào tạo Sau đại học; - Khoa, Viện; - CTĐT.
10.	TC 4	4.1	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Văn phòng.

TT	Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Các đơn vị liên quan
			- Văn phòng.
11.		4.2	- Phòng Đào tạo Đại học/ Viện Đào tạo Sau đại học; - Khoa, Viện; - CTĐT.
12.		4.3	- Phòng Đào tạo Đại học/ Viện Đào tạo Sau đại học; - Khoa, Viện; - CTĐT.
13.	TC 5	5.1	- Phòng Đào tạo Đại học/ Viện Đào tạo Sau đại học; - Khoa, Viện; - CTĐT; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng.
14.		5.2	- Phòng Đào tạo Đại học/ Viện Đào tạo Sau đại học; - Khoa, Viện; - CTĐT; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng.
15.		5.3	- Phòng Đào tạo Đại học/ Viện Đào tạo Sau đại học; - Khoa, Viện; - CTĐT; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng.
16.		5.4	- Phòng Đào tạo Đại học/ Viện Đào tạo Sau đại học; - Khoa, Viện; - CTĐT; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng.
17.		5.5	- Phòng Đào tạo Đại học/ Viện Đào tạo Sau đại học; - Khoa, Viện; - CTĐT; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng.
18.	TC 6	6.1	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Phòng Tổ chức; - Phòng Khoa học; - Phòng Tài chính – Kế toán.
19.		6.2	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Phòng Tổ chức; - Phòng Khoa học; - Phòng Tài chính – Kế toán.
20.		6.3	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Phòng Tổ chức.
21.		6.4	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Phòng Tổ chức.
22.		6.5	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Phòng Tổ chức.
23.		6.6	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Phòng Tổ chức; - Phòng Khoa học.
24.		6.7	- Khoa, Viện;

TT	Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Các đơn vị liên quan
			- CTĐT; - Phòng Tổ chức; - Phòng Khoa học.
25.	TC 7	7.1	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Phòng Tổ chức.
26.		7.2	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Phòng Tổ chức; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng.
27.		7.3	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Phòng Tổ chức.
28.		7.4	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Phòng Tổ chức; - Phòng Tài chính – Kế toán.
29.		7.5	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Phòng Tổ chức; - Phòng Khoa học.
30.	TC 8	8.1	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Trung tâm Tuyển sinh; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng.
31.		8.2	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Trung tâm Tuyển sinh; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng.
32.		8.3	- Phòng Đào tạo Đại học/ Viện Đào tạo Sau đại học; - Khoa, Viện; - CTĐT.
33.		8.4	- Phòng Đào tạo Đại học/ Viện Đào tạo Sau đại học; - Khoa, Viện; - CTĐT; - Trung tâm Hợp tác Doanh nghiệp và Khởi nghiệp; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng.
34.		8.5	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Văn phòng, Trạm Y tế; - Trung tâm Học liệu; - Phòng Cơ sở vật chất; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng.
35.	TC 9	9.1	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Phòng Cơ sở vật chất.
36.		9.2	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Trung tâm Học liệu.
37.		9.3	- Khoa, Viện; - CTĐT;

TT	Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Các đơn vị liên quan
			- Phòng Cơ sở vật chất; - Trung tâm Công nghệ thông tin; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng.
38.		9.4	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Trung tâm Công nghệ thông tin; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng.
39.		9.5	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Phòng Cơ sở vật chất; - Văn phòng, Trạm Y tế; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng.
40.	TC 10	10.1	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng.
41.		10.2	- Phòng Đào tạo Đại học/ Viện Đào tạo Sau đại học; - Khoa, Viện; - CTĐT; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng.
42.		10.3	- Phòng Đào tạo Đại học/ Viện Đào tạo Sau đại học; - Khoa, Viện; - CTĐT; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng.
43.		10.4	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Phòng Khoa học.
44.		10.5	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Phòng Cơ sở vật chất; - Trung tâm Công nghệ thông tin; - Trung tâm Học liệu; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng.
45.		10.6	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng.
46.		11.1	- Phòng Đào tạo Đại học/ Viện Đào tạo Sau đại học; - Khoa, Viện; - CTĐT.
47.	11.2	- Khoa, Viện; - CTĐT.	
48.	TC 11	11.3	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Trung tâm Hợp tác Doanh nghiệp và Khởi nghiệp; - Phòng Tài chính – Kế toán; - Trung tâm Đảm bảo chất lượng.
49.		11.4	- Khoa, Viện; - CTĐT; - Phòng Khoa học; - Phòng Tài chính – Kế toán.
50.		11.5	- Khoa, Viện; - CTĐT;

TT	Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Các đơn vị liên quan
			- Trung tâm Đảm bảo chất lượng.

